

# CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠT CHUẨN QUỐC TẾ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3909/QĐ - ĐT ngày 20 tháng 11 năm 2012  
của Giám đốc ĐHQGHN)

## PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
  - + Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
  - + Tiếng Anh: Business Administration
- Mã số ngành đào tạo: 52310104
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
  - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Quản trị Kinh doanh (chương trình đào tạo đạt chuẩn quốc tế)
  - + Tiếng Anh: Bachelor in Business Administration (International Standard Program)
- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

### 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo cử nhân có chất lượng đạt trình độ quốc tế trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, có khả năng tác nghiệp, kinh doanh, phân tích, đánh giá về QTKD tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước (công ty liên doanh, công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài, công ty đa quốc gia, các tập đoàn...) và các tổ chức khác; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành doanh nhân, lãnh đạo, chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực QTKD.

### 3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Tuyển sinh theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN, trường ĐH Kinh tế.

- Đối tượng dự thi:

+ Thi tuyển: thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh hàng năm đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, ĐHQGHN, trường ĐH Kinh tế.

Khối thi: A, A1, D1

+ Đối tượng được xét tuyển bổ sung: Các thí sinh đã trúng tuyển vào các trường đại học thành viên của ĐHQGHN, đạt kết quả cao trong kỳ thi tuyển sinh cùng năm, cùng khối thi (ít nhất bằng với điểm trúng tuyển ngành Quản trị kinh doanh) và có đủ các điều kiện khác theo qui định của Ban điều hành Nhiệm vụ chiến lược của Trường ĐH Kinh tế.

## **PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **1. Về kiến thức**

#### ***1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN***

Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

#### ***1.2. Kiến thức chung theo lĩnh vực***

Vận dụng kiến thức toán, khoa học tự nhiên và kiến thức Khoa học xã hội nhân văn cơ bản vào giải quyết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến ngành Quản trị kinh doanh.

#### ***1.3. Kiến thức chung của khối ngành***

Áp dụng các kiến thức cơ bản trong quản trị kinh doanh như: quản trị chiến lược, nhân lực, marketing, tài chính - kế toán... để phân tích, đánh giá tình hình thị trường; tham gia đề xuất, và thực hiện các kế hoạch: kinh doanh và marketing, nhân sự, tài chính của doanh nghiệp.

#### ***1.4. Kiến thức của nhóm ngành***

Phân tích, đánh giá và vận dụng được các kiến thức đã học liên quan đến quản trị sự thay đổi; quản trị văn hóa công ty, hành vi của tổ chức; đàm phán và giải quyết các xung đột nghề nghiệp... để có thể khởi nghiệp và quản trị tốt một doanh nghiệp trong môi trường trong nước và quốc tế.

#### ***1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ***

Vận dụng kiến thức thực tế, thực tập, cử nhân quản trị kinh doanh đạt trình độ quốc tế bước đầu hiểu thực tiễn hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp và có định hướng rõ ràng hơn về nghề nghiệp.

#### ***1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp***

Sử dụng các kiến thức đã được trang bị để phân tích, đánh giá và tổng hợp một vấn đề nghiên cứu cụ thể trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; viết được khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh.

## **2. Về kỹ năng**

### **2.1. Kỹ năng cứng**

- Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống, giải quyết các vấn đề, khám phá và nghiên cứu kiến thức trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.

- Có kỹ năng lập luận nghề nghiệp, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực quản trị kinh doanh .

- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực QTKD.

- Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn; có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.

### **2.2. Kỹ năng mềm**

- Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, làm việc có kế hoạch và khoa học; có kỹ năng quản lý thời gian, phân bổ công việc cá nhân, có khả năng làm việc nhóm và một số kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có kỹ năng giao tiếp tốt (kỹ năng thuyết trình và đàm phán trong kinh doanh; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail), giao tiếp thành thạo bằng tiếng Anh với trình độ tương đương IELTS 6.0 trở lên.

- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và một số phần mềm thống kê trong phân tích kinh doanh; có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

## **3. Về phẩm chất đạo đức**

### **3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân**

Có các phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, say mê sáng tạo, tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa..., có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh, thích đương đầu với thử thách và khát vọng trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia cao cấp.

### **3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**

Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Mạo hiểm và quyết đoán trong kinh doanh; khả năng làm việc dưới áp lực cao và môi trường biến động; giữ chữ tín và cam kết, tuân thủ nội quy, quy định của doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

### **3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội**

Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, có lối sống tích cực, và có tinh thần hướng về cộng đồng.

## **4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp**

*Nhóm 1 - Chuyên viên (chuyên viên marketing, bán hàng, nhân sự, kế toán...):* Có khả năng thích ứng trong môi trường công việc có tính cạnh tranh cao, có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, tổ chức khác trong và ngoài nước; có thể đảm nhận các công việc như bán hàng, marketing, tài chính, nhân sự...; triển vọng phát triển trong tương lai có thể trở thành trưởng các phòng/ban, giám đốc bộ phận và dự án, giám đốc, tổng giám đốc.

*Nhóm 2 - Trợ lý và thư ký:* Có khả năng đảm nhận công việc trợ lý hoặc thư ký ban giám đốc, hội đồng quản trị, trợ lý giám đốc của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế và các tổ chức khác trong và ngoài nước; có thể đảm nhận các công việc: trợ lý phân tích, tổng hợp các báo cáo và tham mưu về các mảng hoạt động trong doanh nghiệp như chiến lược kinh doanh, nhân lực, marketing, tài chính, hỗ trợ trong giao dịch với đối tác, sắp xếp kế hoạch công tác cho lãnh đạo...; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng các bộ phận/phòng, ban, giám đốc bộ phận, giám đốc, tổng giám đốc.

*Nhóm 3 – Doanh nhân:* Có khả năng tự khởi nghiệp, tạo lập và điều hành quản lý doanh nghiệp rất nhỏ, nhỏ và vừa.

### **PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

<b>1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy:</b>	<b>140 tín chỉ</b>
- <b>Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:</b>	<b>37 tín chỉ</b>
<i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i>	
- <b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:</b>	<b>10 tín chỉ</b>
- <b>Khối kiến thức chung của khối ngành:</b>	<b>23 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>5/10 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức chung của nhóm ngành:</b>	<b>21 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>15 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/12 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ:</b>	<b>38 tín chỉ</b>
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>18 tín chỉ</i>
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>20/62 tín chỉ</i>
- <b>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp:</b>	<b>11 tín chỉ</b>

## 2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã Môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số Môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
<b>I</b>		<b>Khối kiến thức chung</b> <i>(Không tính các môn học từ 11 đến 13)</i>	<b>37</b>				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 1	2	21	5	4	
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	32	8	5	PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5	FLF1105	Tiếng Anh A1	4	16	40	4	
6	FLF1106	Tiếng Anh A2	5	20	50	5	FLF1105
7	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	50	5	FLF1106
8	FLF1108	Tiếng Anh B2	5	20	50	5	FLF1107
9	FLF1109	Tiếng Anh C1	5	20	50	5	FLF1108
10	INT1004	Tin học cơ sở	3	17	28		
11		Giáo dục thể chất	4	4	52	4	
12		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8	53	42	10	
13		Kỹ năng mềm	3				
<b>II</b>		<b>Khối kiến thức chung theo lĩnh vực</b>	<b>10</b>				
14	MAT1092	Toán cao cấp	4	35	15	10	
15	MAT1101	Xác suất và thống kê	3	40	2	3	MAT1092
16	MAT1005	Toán kinh tế	3	26	19		MAT1101
<b>III</b>		<b>Khối kiến thức chung của khối ngành</b>	<b>23</b>				
<b>III.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>18</b>				
17	INE1050	Kinh tế vi mô	3	25	5	15	
18	INE1051	Kinh tế vĩ mô	3	25	5	15	INE1050
19	PEC1052	Lịch sử kinh tế Việt Nam	2	20	10		
20	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	25	5		
21	BSA2004	Quản trị học	3	35	10		
22	INE1052	Kinh tế lượng	3	22	21	2	INT1004 MAT1101 INE1051
23	BSA2010	Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh	2	18	10	2	

Số TT	Mã Môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số Môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		ngiệp					
<b>III.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>5/10</b>				
24	BSA1056	Giao tiếp kinh doanh	3	35	10		
25	BSA3051	Nghiên cứu hành vi và xã hội	3	33	10	2	
26	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm	2	20	10		
27	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	18	10	2	
<b>IV</b>		<b>Khối kiến thức chung của nhóm ngành</b>	<b>21</b>				
<b>IV.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>15</b>				
28	FIB3053	Nhập môn Tài chính	3	35	8	2	BSA2001
29	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	15	28	2	
30	BSA2024	Marketing	3	35	5	5	
31	BSA2014	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3	35	8	2	
32	INE2028	Kinh doanh quốc tế	3	35	8	2	INE1050 INE1051
<b>IV.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>6/12</b>				
33	BSA1057	Nghệ thuật và Nhân văn	3	35	10		
34	MNS3010	Hành vi tổ chức	3	35	8	2	
35	BSA3028	Đàm phán và giải quyết xung đột	3	35	8	2	
36	BSA3052	Lý thuyết trò chơi và các quyết định kinh doanh	3	35	8	2	INE1050 INE1051
<b>V</b>		<b>Khối kiến thức ngành và bổ trợ</b>	<b>38</b>				
<b>V.1</b>		<b>Bắt buộc</b>	<b>18</b>				
37	BSA2005	Quản trị chiến lược	3	22	22	1	
38	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	35	8	2	
39	BSA2022	Lãnh đạo	3	35	8	2	
40	BSA3050	Khởi nghiệp	3	35	8	2	
41	BSA3054	Quản trị công ty	3	35	8	2	
42	BSA3055	Quản trị sáng tạo và sự thay đổi	3	35	8	2	
<b>V.2</b>		<b>Tự chọn</b>	<b>20/62</b>				
<b>V.2.1</b>		<i>Các môn học chuyên sâu</i>					
<b>V.2.1.1</b>		<i>Các môn học chuyên sâu về Kế toán</i>					
43	BSA3007	Kế toán quản trị	3	35	8	2	BSA2001
44	BSA2013	Phân tích báo cáo tài chính	3	30	13	2	FIB3053

Số TT	Mã Môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số Môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
45	BSA3009	Kiểm toán	3	35	5	5	BSA2001
46	FIB3028	Chuyên đề Kế toán	2	20	10		BSA2001
V.2.1.2		<i>Các môn học chuyên sâu về Tài chính</i>					
47	INE3057	Đầu tư	3	35	8	2	INE1051
48	FIB3032	Tài chính công ty	3	35	10		BSA2023
49	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính	3	35	5	5	INE1050 INE1051 FIB3053
50	FIB3031	Chuyên đề Tài chính	2	20	10		FIB3053
V.2.1.3		<i>Các môn học chuyên sâu về Marketing</i>					
51	BSA3013	Hành vi khách hàng	3	35	8	2	BSA2024
52	BSA3012	Nghiên cứu Marketing	3	35	8	2	BSA2024
53	BSA3053	Bán lẻ	3	35	5	5	BSA2024
54	BSA3033	Chiến lược và quản trị thương hiệu	3	35	5	5	BSA2024
55	BSA3034	Chuyên đề Marketing	2	20	10		BSA2024
V.2.1.4		<i>Các môn học chuyên sâu về Quản trị sản xuất</i>					
56	BSA3035	Các mô hình ra quyết định	3	35	5	5	
57	BSA3036	Quản trị dự án	2	20	10		BSA2014
58	BSA3037	Chuyên đề Quản trị sản xuất	2	20	10		BSA2014
V.2.2		<i>Các môn học bổ trợ</i>					
59	INE3001	Thương mại quốc tế	3	35	5	5	INE1050 INE1051
60	INE3058	Thương mại điện tử	3	35	5	5	INT1004
61	FIB3024	Bất động sản	2	20	10		INE1051
62	INE3056	Chuyên đề Kinh tế học	2	20	10		INE1050 INE1051
63	BSA3038	Luật kinh doanh	2	20	5	5	THL1057
64	BSA3040	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	3	35	5	5	
65	BSA3042	Môi trường xã hội, chính trị, luật pháp và đạo đức	3	35	5	5	
66	BSA3044	Chuyên đề Môi trường xã hội, chính trị, luật pháp và đạo đức kinh doanh	2	20	10		
<b>VI</b>		<b><i>Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp</i></b>	<b>11</b>				
V.3.1		<i>Thực tập</i>	4				
67	BSA4001	Thực tập thực tế 1	2		30		

Số TT	Mã Môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số Môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
68	BSA4002	Thực tập thực tế 2	2		30		
V.3.2		<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>					
69	BSA4052	Khóa luận tốt nghiệp	7				
		<b>Tổng cộng</b>	<b>140</b>				



